

Số: **238** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~27~~ tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục nghề, định mức chi phí
đào tạo quy định tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 08/TTr-SLĐTBXH ngày 15/02/2019 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 349/STC-HCSN ngày 28/01/2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 165/SNNPTNT ngày 18/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo quy định tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch

UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(VX), NNTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{imc94}

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng

Phụ lục 01

Bảng tổng hợp danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



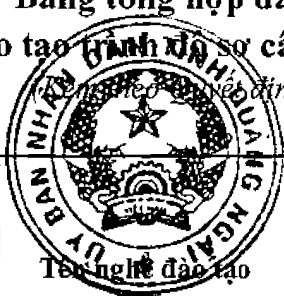
STT	(2)	Tổng số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)/6 giờ + (5)/8 giờ + (6)/6 giờ	(8)
I	Nhóm nghề kỹ thuật, công nghiệp, thủ công mỹ nghệ						
1	Tin học Văn phòng	220	60	140	20	31	1,500
2	Kỹ thuật xây dựng	240	60	160	20	33	1,700
3	Chăm sóc cây cảnh	200	40	140	20	28	1,300
4	Kỹ thuật vận hành và Bảo dưỡng thiết bị nâng	220	40	160	20	30	1,450
5	Lắp đặt, sửa chữa và vận hành thiết bị áp lực	220	40	160	20	30	1,450
II	Nhóm nghề trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp						
6	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây cau	170	40	120	10	23	1,300
7	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây lạc	170	40	120	10	23	1,300
8	Kỹ thuật trồng măng tây	170	40	120	10	23	1,300
9	Kỹ thuật sản xuất tinh dầu sả	150	40	100	10	21	1,100

Ghi chú:

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.

Phụ lục 02

Bảng tổng hợp danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho đối tượng là người khuyết tật
(theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)/6 giờ + (5)/8 giờ + (6)/6 giờ	(8)
1	Máy công nghiệp	220	40	160	20	30	2,900
2	Kỹ thuật thiết kế thiếu vi tính	220	40	160	20	30	2,800
3	Thêu ren	220	40	160	20	30	2,900
4	Nghệ thuật cắm hoa	220	40	160	20	30	2,900
5	Làm chổi đót	260	40	200	20	35	2,900

Ghi chú:

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.